BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

DANH SÁCH HS-SV HỌC TIẾP

(Kèm theo quyết định số / QĐ-ĐHCN ngày ..... tháng ..... năm .....)

Khóa: ĐH K14 (2019-2023) **Lớp: 2019DHKTMT01** **Học kỳ:** 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
1	2019602652	Nguyễn Huỳnh Thà	An	3.00	2.85	2.79	12	1	BT	
2	2019600407	Vũ Đình	Anh	2.13	1.40	1.72	27	1	Yếu	
3	2019600224	Nguyễn Trọng	Bình	1.08	1.73	2.21	24	1	BT	
4	2019601915	Tạ Minh	Chiến	1.17	1.63	2.27	24	1	BT	
5	2019602435	Trần Thanh	Chương	2.13	1.27	2.02	22	1	BT	
6	2019603104	Hà Phi	Công	1.96	1.30	1.95	22	1	Yếu	
7	2019602773	Nguyễn Văn	Diện	1.58	2.57	2.40	24	1	BT	
8	2019601808	Trần Văn	Diện	1.79	1.57	1.88	24	1	Yếu	
9	2019600009	Nguyễn Viết	Doanh	1.17	1.53	2.06	18	1	BT	
10	2019600779	Nguyễn Minh	Đức	2.08	2.47	2.28	29	1	BT	
11	2019600923	Nguyễn Minh	Đức	0.88	1.57	1.75	24	1	Yếu	
12	2019602579	Nguyễn Tấn	Dũng	1.29	2.15	2.36	22	1	BT	
13	2019603226	Đỗ Tiến	Duy	1.50	2.07	2.04	24	1	BT	
14	2019600354	Nguyễn Huy	Duy	2.04	3.12	2.98	29	1	BT	
15	2019602998	Đoàn Mạnh	Hà	1.67	2.06	2.12	26	1	BT	
16	2019603461	Bùi Hoàng	Hải	2.21	2.53	2.39	27	1	BT	
17	2019601965	Trần Bá	Hải	1.00	1.90	2.03	20	1	BT	
18	2019603298	Nguyễn Bá	Hiếu	2.58	3.15	2.91	29	1	BT	
19	2019600447	Nguyễn Trung	Hiếu	1.92	1.70	2.02	24	1	BT	
20	2019601866	Đường Văn	Hoàn	2.17	2.90	2.57	27	1	BT	
21	2019600831	Vũ Huy	Hoàng	2.63	2.87	2.76	27	1	BT	
22	2019601503	Hoàng Lê Thu	Hương	3.08	2.29	2.62	29	1	BT	
23	2019601242	Lê Quang	Huy	1.83	1.73	2.00	24	1	BT	
24	2019602438	Vũ Quang	Huy	2.58	2.67	2.63	27	1	BT	
25	2019601077	Ngô Quang	Khánh	2.63	2.88	2.78	29	1	BT	
26	2019601711	Vũ Bá	Kiên	2.33	2.90	2.65	27	1	BT	
27	2019602099	Nguyễn Văn	Lâm	1.63	2.13	1.91	27	1	Yếu	
28	2019600640	Nguyễn Công	Lục	1.46	2.17	2.07	27	1	BT	
29	2019601810	Nguyễn Đức	Mạnh	1.88	3.09	2.59	29	1	BT	
30	2019600666	Đào Nhật	Minh	2.13	1.18	1.90	24	1	Yếu	
31	2019600135	Cao Duy	Nam	1.58	1.53	1.56	27	1	Yếu	
32	2019601990	Nguyễn Chí	Nam	2.63	3.10	2.89	27	1	BT	
33	2019603408	Nguyễn Ngọc	Nam	2.29	1.97	2.11	27	1	BT	
34	2019600128	Phạm Văn	Nghĩa	2.33	3.07	2.74	27	1	BT	
35	2019600768	Phạm Văn	Nhất	2.29	2.43	2.37	27	1	BT	

Vũ Thị Hạnh

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
36	2019600759	Võ Quang	Nhật	2.13	2.30	2.22	27	1	BT	
37	2019600027	Trần Văn	Phúc	1.83	2.34	2.15	31	1	BT	
38	2019601455	Cao Đắc	Sao	2.88	3.43	3.19	27	1	BT	
39	2019602366	Phạm Văn	Sơn	2.13	1.37	2.19	21	1	BT	
40	2019603470	Trần Cao	Thắng	2.83	3.53	3.22	27	1	BT	
41	2019601745	Đinh Trung	Thành	1.71	1.97	2.08	24	1	BT	
42	2019602333	Lê Duy	Thành	1.71	1.59	1.83	26	1	Yếu	
43	2019603211	Nguyễn Phú	Thành	2.04	1.94	2.21	26	1	BT	
44	2019600231	Nguyễn Tuấn	Thành	1.83	2.03	1.94	27	1	Yếu	
45	2019601724	Nguyễn Sỹ	Thinh	2.13	1.73	1.91	27	1	Yếu	
46	2019602789	Trần Tuấn	Thịnh	1.63	2.53	2.13	27	1	BT	
47	2019601433	Nguyễn Ngọc	Thuần	1.83	1.80	1.96	25	1	Yếu	
48	2019602369	Nguyễn Thị Mai	Thủy	3.79	3.68	3.72	29	1	BT	
49	2019601385	Kiều Mạnh	Tiến	1.71	1.70	1.84	25	1	Yếu	
50	2019603224	Nguyễn Văn	Tiến	2.75	2.65	2.69	29	1	BT	
51	2019603146	Bùi Bách	Tình	2.83	2.87	2.85	31	1	BT	
52	2019601528	Thân Mạnh	Toàn	1.54	1.88	2.12	26	1	BT	
53	2019603502	Trần Văn	Toàn	2.42	2.10	2.52	24	1	BT	
54	2019602453	Trần Quốc	Toản	2.71	1.97	2.50	28	1	BT	
55	2019600061	Vũ Đức	Trọng	2.42	2.38	2.40	29	1	BT	
56	2019602065	Lương Như	Trung	2.75	1.83	2.24	27	1	BT	
57	2019602070	Lê Văn	Trường	2.33	1.83	2.06	27	1	BT	
58	2019603185	Nguyễn Thanh	Trường	2.71	2.12	2.54	27	1	BT	
59	2019602165	Đỗ Văn	Tuấn	2.29	1.79	2.00	29	1	BT	
60	2019602431	Trần Văn	Tuấn	1.88	1.33	1.93	22	1	Yếu	
61	2019601247	Lê Hữu	Việt	3.38	3.30	3.33	27	1	BT	
62	2019602103	Nguyễn Trường	Xuân	2.50	1.91	2.31	27	1	BT	
63	2019600007	Tống Bá	Xuân	3.33	3.56	3.47	29	1	BT	

Số SV xếp hạng yếu: **13**

Số SV xếp hạng bình thường: **50**

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2020

Người duyệt

Người lập danh sách

Vũ Thị Hạnh